


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24,901,027,947	22,331,682,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8,377,317,020	6,949,392,466
1. Tiền	111		8,377,317,020	6,949,392,466
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,209,172,051	7,900,267,861
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	7,480,186,518	7,245,801,452
2. Trả trước cho người bán	132		64,274,900	50,665,740
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,145,835,632	2,084,925,668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	4,792,976,710	5,142,173,646
1. Hàng tồn kho	141		4,792,976,710	5,142,173,646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,521,562,166	2,339,848,249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,486,317,222	2,304,603,305
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,244,944	35,244,944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68,834,093,517	73,246,216,441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		67,069,611,332	71,087,350,286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	66,528,725,883	70,539,656,505
- Nguyên giá	222		191,030,567,581	190,995,441,699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124,501,841,698)	(120,455,785,194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	540,885,449	547,693,781
- Nguyên giá	228		806,083,100	806,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(265,197,651)	(258,389,319)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,764,482,185	2,158,866,155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	1,764,482,185	2,158,866,155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93,735,121,464	95,577,898,663

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			55,675,323,351	53,543,887,313
I. Nợ ngắn hạn	310		46,754,404,251	44,622,968,213
1. Phải trả người bán	311	V.10	8,936,496,651	10,074,739,931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	10,733,529,292	9,401,814,010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	419,046,079	823,175,705
4. Phải trả người lao động	314		3,757,538,241	4,140,844,677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,124,818,037	198,586,781
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	4,381,298,162	4,545,495,840
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,573,542,452	3,463,286,489
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	12,766,210,337	9,743,974,780
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	2,061,925,000	2,231,050,000
II. Nợ dài hạn	330		8,920,919,100	8,920,919,100
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	5,280,919,100	5,280,919,100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38,059,798,113	42,034,011,350
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	38,059,798,113	42,034,011,350
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(5,420,240,000)	(1,446,026,763)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tra	421a		(1,446,026,763)	10,707,051,831
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,974,213,237)	(12,153,078,594)
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93,735,121,464	95,577,898,663

NGƯỜI LẬP


Lê Văn An

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 16 tháng 4 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	19,660,473,188	44,584,676,824	19,660,473,188	44,584,676,824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	381,799,000	1,076,903,565	381,799,000	1,076,903,565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	19,278,674,188	43,507,773,259	19,278,674,188	43,507,773,259
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	18,391,323,763	38,333,014,424	18,391,323,763	38,333,014,424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		887,350,425	5,174,758,835	887,350,425	5,174,758,835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	1,539,831	3,694,335	1,539,831	3,694,335
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	452,420,574	713,552,821	452,420,574	713,552,821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		277,420,575	538,552,822	277,420,575	538,552,822
8. Chi phí bán hàng	25		1,065,681,987	1,640,184,850	1,065,681,987	1,640,184,850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,978,680,374	3,871,994,283	1,978,680,374	3,871,994,283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(2,607,892,679)	(1,047,278,784)	(2,607,892,679)	(1,047,278,784)
11. Thu nhập khác	31	VI.27	72,775,358	195,942,524	72,775,358	195,942,524
12. Chi phí khác	32	VI.28	586,983,975	252,343,324	586,983,975	252,343,324
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(514,208,617)	(56,400,800)	(514,208,617)	(56,400,800)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3,122,101,296)	(1,103,679,584)	(3,122,101,296)	(1,103,679,584)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	-	35,244,944	-	35,244,944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3,122,101,296)	(1,138,924,528)	(3,122,101,296)	(1,138,924,528)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30			-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

Đà Nẵng ngày 16 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Li Văn Mạnh


Nguyễn Thị Minh Huyền




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3,122,101,296)	(1,103,679,584)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	4,330,285,411	4,601,898,462
- Khấu hao tài sản cố định	03	4,052,864,836	4,067,039,975
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,694,335)
- Chi phí lãi vay	06	277,420,575	538,552,822
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	1,208,184,115	3,498,218,878
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(308,904,190)	(5,961,408,035)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	349,196,936	1,641,259,949
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(586,999,221)	9,503,539,725
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(787,329,947)	(2,412,542,623)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(277,420,575)	(545,789,817)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(450,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,157,452,070)	(3,303,177,628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,560,724,952)	1,970,100,449
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35,125,882)	(1,576,827,814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,539,831	3,694,335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33,586,051)	(1,573,133,479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,428,628,246	6,730,189,627
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,406,392,689)	(8,741,422,887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,022,235,557	(2,011,233,260)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,427,924,554	(1,614,266,290)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,949,392,466	10,268,028,034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	8,377,317,020	8,653,761,744

NGƯỜI LẬP

Liêu Bảo
 Lê Văn Mạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền
 Nguyễn Thị Minh Huyền



Nguyễn Thanh Đông
 Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS . .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao



dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực

tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,953,321,560	697,787,534
+ VND	1,855,588,662	600,054,636
+ USD	97,732,898	97,732,898
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4,242.80
- Tiền gửi ngân hàng	6,423,995,460	6,251,604,932
+ VND	6,245,303,394	6,169,160,824
+ USD	178,692,066	82,444,108
<i>Nguyên tệ</i>	7,771.19	3.579,08
Cộng	8,377,317,020	6,949,392,466
02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	3,722,387,792	3,676,380,301
- Công ty Cổ Phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	698,741,264	698,741,264
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999

- Hãng Hàng không Vietjet Air	504,276,592	553,590,141
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	1,038,244,937	942,923,897
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	3,757,798,726	3,569,421,151
Cộng	7,480,186,518	7,245,801,452

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	1,622,219,238	-	1,542,868,927	-
- Phải thu khác	331,616,394	-	350,056,741	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	192,000,000		192,000,000	
Cộng	2,145,835,632	-	2,084,925,668	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,443,487,667	-	1,687,099,055	-
- Công cụ, dụng cụ	15,503,692	-	21,527,916	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	3,333,985,351	-	3,433,546,675	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4,792,976,710	-	5,142,173,646	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	3,486,317,222	2,304,603,305
Chi phí bảo hiểm tài sản	482,286,422	278,082,112
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	2,223,020,002	1,449,000,000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	256,010,796	49,568,174
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	525,000,002	527,953,019
	1,764,482,185	2,158,866,155
b) Dài hạn:	575,453,067	328,803,238
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	249,623,896	333,408,562
- Chi phí thuê MBKD	665,000,000	770,000,000
- Chi phí sửa chữa, khác	274,405,222	726,654,355
Cộng	5,250,799,407	4,463,469,460

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I/2021:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	103,607,024,235	1,244,145,445	190,995,441,699
Mua trong kỳ				35,125,882	35,125,882

Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	103,607,024,235	1,279,271,327	191,030,567,581
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	23,479,124,313	18,571,427,531	77,312,257,233	1,092,976,117	120,455,785,194
Khấu hao trong kỳ	788,194,668	1,018,407,740	2,213,180,499	26,273,597	4,046,056,504
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	24,267,318,981	19,589,835,271	79,525,437,732	1,119,249,714	124,501,841,698
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	30,942,086,284	13,151,633,891	26,294,767,002	151,169,328	70,539,656,505
Tại ngày cuối kỳ	30,153,891,616	12,133,226,151	24,081,586,503	160,021,613	66,528,725,883

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý I/20201

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	258,389,319	258,389,319
Khấu hao trong kỳ		-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	265,197,651	265,197,651
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	74,466,681	547,693,781
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	67,658,349	540,885,449

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 12,744,454,054

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2021: 41,108,062,562

09- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,549,685,664	2,549,685,664	3,063,945,819	3,063,945,819
- Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Richy Miền Nam	486,357,368	486,357,368	684,987,368	684,987,368
- Lê Ngọc Thịnh	1,104,118,156	1,104,118,156	1,131,503,881	1,131,503,881
- Lê Tiến Minh	723,090,000	723,090,000	843,780,000	843,780,000
- Nguyễn Ngọc Anh	236,120,140	236,120,140	403,674,570	403,674,570
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	6,386,810,987	6,386,810,987	7,010,794,112	7,010,794,112
Cộng	8,936,496,651	8,936,496,651	10,074,739,931	10,074,739,931

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt nam (VNA)	4,603,333,977	4,603,333,977	4,142,129,634	4,142,129,634
- Thu tiền của các học viên tại TTDN Đà Nẵng nhưng chưa đào tạo	5,192,440,000	5,192,440,000	4,030,264,001	4,030,264,001

- Thu tiền của các học viên tại TTDN Huế nhưng chưa đào tạo	916,482,000	916,482,000	1,097,896,000	1,097,896,000
- Các khách hàng khác	21,273,315	21,273,315	131,524,375	131,524,375
Cộng	10,733,529,292	10,733,529,292	9,401,814,010	9,401,814,010

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý I/2021	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng		701,423,712	572,681,230	929,116,179		344,988,763
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,944				35,244,944	-
- Thuế thu nhập cá nhân		121,751,993	945,500	48,640,177		74,057,316
- Thuế môn bài			12,000,000	12,000,000		
Cộng	35,244,944	823,175,705	585,626,730	989,756,356	35,244,944	419,046,079

13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	73,201,419	73,201,419
- Chiết khấu thanh toán cho VNA	700,000,000	
- Chi phí khác	351,616,618	125,385,362
Cộng	1,124,818,037	198,586,781

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,758,657,139	2,323,481,088
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	2,622,641,023	2,222,014,752
+ Doanh thu quảng cáo		
Cộng	4,381,298,162	4,545,495,840

15- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	253,027,370	166,385,346
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	357,274	810,396,059
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	432,150,000	432,150,000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1,888,007,808	2,054,355,084
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	659,296,169	806,796,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	40,000,000	40,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	118,499,924	128,607,798
Lợi nhuận phải trả cho các bên đầu tư	852,111,941	902,403,525
Phải trả khác	218,099,774	176,547,592
Cộng	2,573,542,452	3,463,286,489

16- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a-Vay ngắn hạn:</i>						

- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà	7,939,507,137	7,939,507,137	5,428,628,246	1,174,582,689	3,685,461,580	3,685,461,580
Cộng	7,939,507,137	7,939,507,137	5,428,628,246	1,174,582,689	3,685,461,580	3,685,461,580
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà	1,496,903,200	1,496,903,200			1,496,903,200	1,496,903,200
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà	3,329,800,000	3,329,800,000		1,231,810,000	4,561,610,000	4,561,610,000
Cộng	4,826,703,200	4,826,703,200	-	1,231,810,000	6,058,513,200	6,058,513,200
Cộng vay ngắn hạn	12,766,210,337	12,766,210,337	5,428,628,246	2,406,392,689	9,743,974,780	9,743,974,780
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,245,819,100	2,245,819,100			2,245,819,100	2,245,819,100
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	3,035,100,000	3,035,100,000			3,035,100,000	3,035,100,000
Cộng	5,280,919,100	5,280,919,100	-	-	5,280,919,100	5,280,919,100
TC	18,047,129,437	18,047,129,437	5,428,628,246	2,406,392,689	15,024,893,880	15,024,893,880

11/01/2020 TC 1/41

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1,286,300,000			163,125,000	-	1,123,175,000
Quỹ phúc lợi	944,750,000			6,000,000	-	938,750,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-					-
Cộng	2,231,050,000	-	-	169,125,000	-	2,061,925,000

19- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,767,051,831	57,247,089,944
Lỗ hoạt động SXKD năm 2020					(11,088,958,873)	(11,088,958,873)

Trích quỹ KT, PL, Quỹ thưởng từ nguồn LN năm 2019					3,060,000,000	3,060,000,000
Phân chia LN cho các cổ đông tại TTDN Huế, trích quỹ từ LN 2020					1,064,119,721	1,064,119,721
Tại ngày 01/01/2021	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,446,026,763)	42,034,011,350
Lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-	(3,122,101,296)	(3,122,101,296)
- Tạm chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD tại 2 TT đay nghề					852,111,942	852,111,942
- Trích các quỹ KT, PL, thưởng ban điều hành					-	-
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(5,420,240,000)	38,059,798,113

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	85.98%	36,694,660,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	5.68%	2,424,440,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	44.19%	18,857,570,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	14.02%	5,982,170,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

20- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(1,446,026,763)	(1,446,026,763)	13,767,051,831	13,767,051,831
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3,122,101,296)	(3,122,101,296)	(1,138,924,528)	(1,138,924,528)
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	852,111,942	852,111,942	326,540,286	326,540,286
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát				
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2018				
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)				
- Trích thưởng ban điều hành			300,000,000	300,000,000

- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TTDN)	326,400,153	326,400,153	(103,638,721)	(103,638,721)
- Tạm phân chia LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	525,711,789	525,711,789	130,179,007	130,179,007
- Trích lập các quỹ KT,PL	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5,420,240,000)	(5,420,240,000)	17,195,098,899	17,195,098,899

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,660,473,188	19,660,473,188	44,584,676,824	44,584,676,824
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng hóa	644,923,039	644,923,039	2,316,233,208	2,316,233,208
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19,015,550,149	19,015,550,149	42,268,443,616	42,268,443,616
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	381,799,000	381,799,000	1,076,903,565	1,076,903,565
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	89,515,000	89,515,000	748,223,565	748,223,565
- Hàng bán bị trả lại	292,284,000	292,284,000	328,680,000	328,680,000
23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,278,674,188	19,278,674,188	43,507,773,259	43,507,773,259
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	644,923,039	644,923,039	2,316,233,208	2,316,233,208
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18,633,751,149	18,633,751,149	41,191,540,051	41,191,540,051
24- Giá vốn hàng bán	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	331,175,995	331,175,995	1,219,656,220	1,219,656,220
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18,060,147,768	18,060,147,768	37,113,358,204	37,113,358,204
Cộng	18,391,323,763	18,391,323,763	38,333,014,424	38,333,014,424
25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,539,831	1,539,831	3,694,335	3,694,335
Cộng	1,539,831	1,539,831	3,694,335	3,694,335
26- Chi phí tài chính	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
- Lãi tiền vay	277,420,575	277,420,575	538,552,822	538,552,822
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chiết khấu thanh toán	174,999,999	174,999,999	174,999,999	174,999,999
Cộng	452,420,574	452,420,574	713,552,821	713,552,821
27- Thu nhập khác	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				-
Nhập kho hàng tận dụng	72,775,358	72,775,358	21,634,700	21,634,700
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng				-
Thu nhập khác, thanh lý hàng tồn kho		-	174,307,824	174,307,824
Cộng	72,775,358	72,775,358	195,942,524	195,942,524
28- Chi phí khác	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
Chi thanh lý TSCĐ				
Chi thưởng tận dụng	13,220,000	13,220,000		
Xuất hủy hàng	11,894,143	11,894,143	10,257,785	10,257,785
Chi phí khác, giá vốn thanh ký hàng tồn kho	561,869,832	561,869,832	242,085,539	242,085,539
Cộng	586,983,975	586,983,975	252,343,324	252,343,324
29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,122,101,296)	(3,122,101,296)	(1,103,679,584)	(1,103,679,584)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	536,716,222	536,716,222	60,500,005	60,500,005
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	536,716,222	536,716,222	60,500,005	60,500,005
- Điều chỉnh tăng : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu năm trước	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm : Lãi CLTG cuối kỳ tiền và các khoản phải thu năm nay	-	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(3,658,817,518)	(3,658,817,518)	(1,164,179,589)	(1,164,179,589)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-	35,244,944	35,244,944
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào	-	-	35,244,944	35,244,944
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	-	-	35,244,944	35,244,944
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	-	-	-	-
+ Hoạt động khác	-	-	-	-
- Thuế thu nhập DN của Công ty	-	-	-	-
+ Hoạt động kinh doanh chính	-	-	-	-
+ Hoạt động khác	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3,122,101,297)	(3,122,101,297)	(1,138,924,528)	(1,138,924,528)

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-mô tô của Công ty. Tuy nhiên do đơn vị hạch toán phụ thuộc nên quyết toán thuế TNDN chung toàn Công ty, mặc dầu hai Trung tâm này có lãi nhưng quyết toán tổng thuế bù trừ với các hoạt động khác của Công ty bị lỗ nên không phải chịu thuế TNDN.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(3,122,101,296)	(3,122,101,296)	(1,138,924,528)	(1,138,924,528)
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(852,111,942)	(852,111,942)	(326,540,286)	(1,064,119,721)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	852,111,942	852,111,942	326,540,286	1,064,119,721
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	852,111,942	852,111,942	26,540,286	26,540,286
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS, quỹ thưởng BĐH	-	-	300,000,000	300,000,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3,974,213,238)	(3,974,213,238)	(1,465,464,814)	(1,465,464,814)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	4,267,683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(931)	(931)	(343)	(343)
31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	4,235,552,627	4,235,552,627	15,648,109,648	15,648,109,648
- Chi phí nhân công	7,237,475,078	7,237,475,078	14,437,067,856	14,437,067,856
- Chi phí vật liệu SX	60,857,530	60,857,530	363,066,948	363,066,948
- Chi phí dụng cụ SX	272,621,361	272,621,361	847,517,658	847,517,658
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,052,864,836	4,052,864,836	4,067,039,975	4,067,039,975
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,047,625,126	4,047,625,126	5,491,636,869	5,491,636,869
- Chi phí khác bằng tiền	1,528,689,566	1,528,689,566	2,990,754,604	2,990,754,604
Cộng	21,435,686,124	21,435,686,124	43,845,193,558	43,845,193,558

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý I/2020	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	28,218,725,458	3,286,157,886	9,287,685,511	1,304,672,724	2,487,435,245
Các khoản giảm trừ DT	1,773,149,671	(92,560,000)	(348,864,499)	(18,701,607)	(236,120,000)
Giá vốn	23,042,793,243	2,978,184,472	9,409,371,838	1,089,073,699	1,813,591,172
Tài sản cố định HH	29,056,798,470	3,431,588,187	42,373,055,856	4,867,948,558	3,511,105,913
- Nguyên giá	82,664,177,920	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	18,290,555,763
- Hao mòn	53,607,379,450	19,027,393,994	33,350,058,715	2,021,000,928	14,779,449,850
Quý I/2021	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	6,674,518,774	5,334,212,221	1,552,063,648	1,534,453,361	4,565,225,184
Các khoản giảm trừ DT	-	172,855,000			208,944,000
Giá vốn	7,414,579,565	3,538,303,587	3,478,780,166	1,269,599,193	2,690,061,252
Tài sản cố định HH	20,264,627,243	2,816,435,583	36,640,786,361	4,470,530,506	2,877,231,639
- Nguyên giá	68,775,853,932	22,458,982,181	75,723,114,571	6,888,949,486	17,989,750,511
- Hao mòn	48,511,226,689	19,642,546,598	39,082,328,210	2,418,418,980	15,112,518,872

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý I/2021	Lũy kế 2021	Quý I/2020	Lũy kế năm 2020
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Bán hàng	5,175,076,617	5,175,076,617	18,508,299,595	18,508,299,595
	Cổ tức được hưởng			-	-
	Cổ tức đã trả			-	-
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Bán hàng			757,974,253	757,974,253
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao			-	
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	284,428,000	284,428,000	369,918,000	369,918,000

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/03/2021	31/03/2020
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	
Nợ phải trả về cổ tức		

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập



Lê Văn Mạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 26 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông